VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1759/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long tại Tờ trình số 265/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; văn bản số 7592/UBND-KTNV ngày 28 tháng 12 năm 2023 về việc hoàn thiện hồ sơ và dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long; Báo cáo thẩm định số 3649/BC-HĐTĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo ĐMC của quy hoạch; Công văn số 9347/CV-HĐTĐ ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh về việc rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh Vĩnh Long, quy mô diện tích 1.525,73 km^2; có tọa độ địa lý từ 9º52'45" đến 10º19'50" vĩ độ Bắc và từ 105º41'25" đến 106º17'00" kinh độ Đông. Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Tiền Giang và Bến Tre. Phía Đông và Đông Nam: Giáp tỉnh Trà Vinh. Phía Tây và Tây Nam giáp thành phố Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang và Sóc Trăng. Phía Tây Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

a) Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, bền vững; phù hợp, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch quốc gia, quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

b) Khai thác hiệu quả lợi thế địa kinh tế, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển kinh tế theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số. Tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp chế biến, dịch vụ và đô thị gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại và thích ứng với biến đổi khí hậu. Không gian phát triển được tổ chức hợp lý, hài hòa giữa các vùng trong đó tập trung phát triển: Một trục động lực, hai hành lang kinh tế, ba đột phá phát triển, bốn trụ cột tăng trưởng, năm nhiệm vụ trọng tâm. Quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm hiệu quả các nguồn lực tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, nước.

c) Phát huy nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, chủ thể, mục tiêu của sự phát triển; xây dựng, phát huy các giá trị văn hóa là nền tảng, sức mạnh nội sinh để phát triển bền vững. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, sinh thái, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Vĩnh Long là tỉnh nông nghiệp công nghệ cao, sinh thái; một trong những trung tâm kinh tế nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại kết nối thông suốt với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Người dân có cuộc sống ấm no, văn minh, hạnh phúc.

b) Một số chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt khoảng 7,0%/năm.

+ Tỷ trọng khu vực nông nghiệp - thủy sản chiếm khoảng 26%, công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 25%, dịch vụ chiếm khoảng 45%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm khoảng 4% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

+ Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD.

+ GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 144 triệu đồng (giá hiện hành).

+ Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 5,0%/năm.

+ Tỷ trọng kinh tế số chiếm khoảng 30% GRDP.

+ Tăng trưởng năng suất lao động bình quân đạt 7,5%/năm.

- Về xã hội:

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non là 70%, tiểu học là 93%, trung học cơ sở là 80%, trung học phổ thông là 65%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm khoảng 1%/năm.

+ Số giường bệnh/10.000 dân đạt 32 giường bệnh, số bác sĩ/10.000 dân đạt 17 bác sĩ.

+ Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế phấn đấu đạt 100%.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt từ 30% - 35%.

+ 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó trên 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 4 - 5 đơn vị hành chính cấp huyện được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Về bảo vệ môi trường:

+ 100% chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị và 95% tại khu vực nông thôn được thu gom, xử lý đúng quy định.

+ 100% rác thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn.

+ 100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải; 100% chất thải y tế được thu gom, xử lý theo quy định.

- Về đô thị và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội:

Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt trên 99%; tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 97%.

- Về quốc phòng, an ninh:

Phấn đấu 100% xã, phường, thị trấn đạt cơ sở vững mạnh toàn diện; gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố thế trận quốc phòng, an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc; đảm bảo trật tự kỷ cương trong các hoạt động kinh tế - xã hội.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Vĩnh Long là tỉnh phát triển toàn diện, văn minh, hiện đại, sinh thái, bền vững, có trình độ phát triển khá so với cả nước; có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại và thích ứng với biến đổi khí hậu; các di tích lịch sử, bản sắc văn hóa được bảo tồn, tôn tạo và phát huy; quốc phòng và an ninh được bảo đảm; người dân có cuộc sống phồn vinh, hạnh phúc.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để huy động các nguồn lực tập trung cho các đột phá phát triển.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; nâng cao hiệu lực hiệu quả của quản lý nhà nước đáp ứng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (trên ba trụ cột: kinh tế số, xã hội số, chính quyền số); phát triển môi trường số an toàn, tiện ích, phục vụ tối đa nhu cầu sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt của người dân.

- Tạo môi trường thuận lợi và thúc đẩy khởi nghiệp; huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, sản xuất kinh doanh; tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh kinh tế tư nhân.

b) Các đột phá phát triển

- Tập trung huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Tập trung nguồn lực phát triển trục động lực, các hành lang kinh tế và các ngành kinh tế, lĩnh vực chủ lực của tỉnh gồm: Nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, thương mại, đô thị và công nghiệp chế biến.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nguồn nhân lực quản lý và nguồn nhân lực có chuyên môn tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Ngành nông nghiệp - thủy sản

- Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, thích ứng biến đổi khí hậu; xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến theo chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu sản phẩm.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sử dụng hiệu quả, linh hoạt đất trồng lúa, tăng diện tích các loại cây trồng có hiệu quả ở những vùng, khu vực có điều kiện. Nghiên cứu, phát triển sản xuất các giống cây trồng, từng bước đưa tỉnh Vĩnh Long trở thành trung tâm sản xuất, cung cấp giống cây trồng của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Phát triển ngành chăn nuôi, thủy sản theo hướng công nghiệp, công nghệ cao, bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

b) Ngành dịch vụ

Phát triển khu vực dịch vụ hiện đại, văn minh, hiệu quả, bền vững đáp ứng yêu cầu sản xuất, tiêu dùng, lưu thông và cạnh tranh.

- Về thương mại:

+ Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, liên kết các chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa. Phát triển doanh nghiệp phân phối gắn kết sản xuất và lưu thông.

+ Thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng logistics, thương mại điện tử để hỗ trợ sản xuất, lưu thông, xuất nhập khẩu hàng hóa của tỉnh, kết nối với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tập trung xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị và đầu tư cải tạo, nâng cấp các chợ truyền thống đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa và tiêu dùng của nhân dân.

- Về du lịch:

+ Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, trong đó chú trọng phát triển sản phẩm du lịch lịch sử văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch sinh thái gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ, theo chuỗi giá trị.

+ Tiếp tục phát triển thương hiệu "Vĩnh Long - Đệ nhất homestay", trở thành điểm đến an toàn, hấp dẫn trong vùng, cả nước và quốc tế. Bảo tồn, phát triển khu lò gạch, gốm huyện Mang Thít. Khẩn trương đầu tư xây dựng, hoàn thiện Bảo tàng Nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành nơi lưu giữ, nghiên cứu và phát triển nông nghiệp đặc trưng của vùng.

+ Đẩy mạnh liên kết hợp tác phát triển du lịch với các địa phương trong nước và quốc tế. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư và phát triển du lịch.

c) Ngành công nghiệp

- Tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm nông sản, thủy sản, thực phẩm gắn với vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, đi đôi với phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến.

- Ưu tiên thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đối với các doanh nghiệp có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên đất, nước.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Tập trung đầu tư cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên, giáo viên ở tất cả các cấp học từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, cao đẳng, đại học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Khuyến khích xã hội hóa giáo dục và đào tạo, nhất là đầu tư các cơ sở giáo dục, đào tạo đạt chuẩn quốc tế.

- Tăng cường nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động và thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Xây dựng hệ thống y tế từ tuyến tỉnh đến cơ sở bảo đảm chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế, trong đó chú trọng y tế dự phòng, y tế cơ sở là nền tảng; kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại nhằm nâng cao sức khỏe, chất lượng cuộc sống và tuổi thọ của người dân.

- Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động y tế.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển hệ thống y tế của tỉnh hiện đại.

c) Khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; đẩy mạnh ứng dụng khoa

học công nghệ ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương; ưu tiên ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao phục vụ sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động khởi nghiệp; thúc đẩy xã hội hóa, nghiên cứu, phát triển thị trường khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo nhất là trong các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

d) Văn hóa, thể thao

- Bảo tồn, tôn tạo và phát huy các di tích lịch sử, bản sắc văn hóa gắn với phát triển con người Vĩnh Long nhân văn, toàn diện về đạo đức, có năng lực sáng tạo, ý thức cộng đồng; xây dựng môi trường, nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, hưởng thụ văn hóa và đời sống tinh thần người dân.

- Phát triển thể dục thể thao quần chúng là nền tảng, thể thao thành tích cao là động lực; đầu tư xây dựng, củng cố, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật để phát triển sự nghiệp thể dục thể thao sâu, rộng, chất lượng cao; chủ động hội nhập, tăng cường hợp tác, giao lưu trong nước và quốc tế; đẩy mạnh xã hội hóa thể dục thể thao.

đ) Lao động, việc làm và an sinh xã hội

- Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cấp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có tay nghề giỏi, kỹ năng tốt đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng đồng bằng sông Cửu Long và xuất khẩu lao động.

- Tạo việc làm mới, hỗ trợ và giải quyết việc làm cho người lao động nhất là đối với thanh niên; tạo sinh kế cho người dân, giảm nghèo bền vững và bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao năng suất lao động; xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa và tiến bộ trong doanh nghiệp.

- Thực hiện đầy đủ chính sách đối với người có công, nâng cao chất lượng trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội đối với các đối tượng yếu thế; tạo môi trường sống an toàn, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, bình đẳng giới. Khuyến khích xã hội hóa an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

e) Thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại. Đẩy nhanh xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số, xã hội số, phát triển kinh tế số. Thực hiện

chuyển đổi số mạnh mẽ trong bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, báo chí, xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, trí tuệ nhân tạo (AI).

- Phát triển bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có độ bao phủ rộng, chất lượng cao; thu hút đầu tư phát triển dịch vụ bưu chính, chuyển phát, giảm bán kính tiếp cận dịch vụ bưu chính, chuyển phát.

g) Quốc phòng, an ninh

Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực, thế trận quốc phòng - an ninh; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh

Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội gồm: Hai vùng kinh tế xã hội, một trục động lực, hai hành lang kinh tế, bốn trụ cột tăng trưởng.

a) Hai vùng kinh tế - xã hội

- Vùng phía Tây Bắc, gồm: Thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh và các huyện: Bình Tân, Long Hồ và Tam Bình là vùng động lực phát triển của tỉnh, trong đó, thành phố Vĩnh Long là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội của tỉnh. Tập trung phát triển đô thị, dịch vụ (thương mại, du lịch sinh thái, logistics), công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao; kết nối giao thông với các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Vùng phía Đông Nam, gồm các huyện: Vũng Liêm, Trà Ôn và Mang Thít tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch sinh thái, văn hóa, công nghiệp.

b) Một trục động lực phát triển

Trục động lực phát triển của tỉnh Vĩnh Long được xác định theo tuyến quốc lộ 1 đi qua thành phố Vĩnh Long - huyện Long Hồ (đô thị Phú Quới) - thị xã Bình Minh: Tập trung phát triển các khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ thương mại, logistics.

c) Hai hành lang kinh tế

- Hành lang kinh tế dọc sông Hậu: Kết nối kinh tế - xã hội các đơn vị hành chính cấp huyện phía Nam của tỉnh, gồm: Huyện Bình Tân - thị xã Bình Minh - huyện Tam Bình - huyện Trà Ôn. Tập trung phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, dịch vụ logistics, đô thị, dịch vụ vui chơi giải trí, nông nghiệp công nghệ cao.

- Hành lang kinh tế dọc sông Tiền và sông Cổ Chiên: Kết nối kinh tế - xã hội các đơn vị hành chính cấp huyện phía Bắc của tỉnh, gồm: Thành phố Vĩnh Long - huyện Mang Thít - huyện Vũng Liêm. Tập trung phát triển đô thị, công nghiệp thân thiện môi trường, du lịch sinh thái kết hợp với chăm sóc sức khỏe.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Tiếp tục thực hiện các quy định tại Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã, Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 và Nghị quyết số 35/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

Phạm vi, ranh giới, tên địa lý và triển khai phương án sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sẽ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Phấn đấu đến năm 2030, toàn tỉnh có 11 đô thị, gồm: 01 đô thị loại II, 01 đô thị loại III, 02 đô thị loại IV và 07 đô thị loại V.

Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng, thực hiện các thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật. Định hướng phát triển một số đô thị trọng tâm như sau:

- Thành phố Vĩnh Long: Là đô thị loại II trực thuộc tỉnh. Là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ của tỉnh. Tập trung đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao. Là đầu mối kết nối giao thông quan trọng của tỉnh Vĩnh Long và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Thị xã Bình Minh: Là trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ và kho vận, văn hóa, du lịch phía Nam của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

- Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Bảo tồn và phát triển không gian nông nghiệp, nông thôn, cảnh quan sinh thái sông nước, văn minh miệt vườn đặc trưng của tỉnh gắn với phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại.

- Tổ chức, sắp xếp lại, ổn định dân cư nông thôn bảo đảm định cư lâu dài, bảo tồn và phát triển các làng nghề, không gian sinh hoạt cộng đồng truyền thống gắn với vùng sản xuất nông nghiệp, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, phong tục tập quán, văn hóa, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Mở rộng, cải tạo chỉnh trang, xây dựng mới các điểm dân cư nông thôn phải bảo đảm kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội được quy hoạch, đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại theo hướng các tiêu chí xã nông thôn mới.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản tập trung

- Quy hoạch phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản tập trung gắn với điều kiện, đặc điểm tự nhiên, sinh thái của từng vùng.

- Phát triển vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn các huyện, thị xã, trong đó tập trung tại các huyện: Vũng Liêm, Tam Bình, Trà Ôn, Long Hồ và các địa bàn có điều kiện; các vùng sản xuất rau màu, cây ăn trái đạt các tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất được nguồn gốc.

- Phát triển các mô hình chăn nuôi đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, ứng dụng công nghệ cao; nuôi trồng thủy sản tập trung tại các huyện trên địa bàn.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp

- Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại những vị trí thuận lợi, kết nối giao thông đường bộ, đường thủy, cảng hàng hóa; bảo đảm các điều kiện hạ tầng điện, nước, thu gom và xử lý rác thải, nước thải và hạn chế tối đa sử dụng đất trồng lúa.

- Đến năm 2030, khi có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, cụm công nghiệp, toàn tỉnh có: 5 khu công nghiệp (thành lập mới 3 khu công nghiệp tại thị xã Bình Minh, các huyện: Bình Tân, Mang Thít. Tiếp tục nghiên cứu, mở rộng khu công nghiệp Hòa Phú khi được bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của cấp có thẩm quyền) và 9 cụm công nghiệp (thành lập mới 8 cụm công nghiệp tại thị xã Bình Minh, các huyện: Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Tân và Trà Ôn).

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

3. Phương án phát triển khu du lịch

- Thu hút, đầu tư xây dựng, phát triển khu du lịch mới tại các khu vực có tiềm năng. Thúc đẩy phát triển liên kết du lịch tại Trung tâm thành phố Vĩnh Long và vùng phụ cận; huyện Long Hồ với các huyện Mang Thít, Vũng Liêm; thị xã Bình Minh với các huyện Bình Tân, Tam Bình và Trà Ôn. Phát triển các mô hình du lịch cộng đồng, sinh thái miệt vườn tại các xã cù lao.

- Bảo tồn và phát huy đặc trưng riêng có về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa của vùng Tây Nam Bộ nói chung và dọc sông Măng Thít tỉnh Vĩnh Long nói riêng. Tập trung nghiên cứu hình thành vùng sinh thái, văn hóa đặc trưng có vai trò phục vụ vận tải thủy, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và bảo tồn khu lò gạch, gốm huyện Mang Thít, lễ hội Lăng Ông Trà Ôn.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

4. Phương án phát triển những khu vực khó khăn

Tập trung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông nông thôn; củng cố mạng lưới y tế cơ sở, mạng lưới trường lớp các cấp; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

5. Khu quốc phòng, an ninh

Xây dựng khu quân sự, khu an ninh bảo đảm thế trận quốc phòng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh phù hợp theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết về quốc phòng, an ninh, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Đường bộ

- Cấp quốc gia:

Các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường sắt: Thực hiện theo quy hoạch quốc gia.

- Cấp tỉnh: Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án. Xây dựng hoàn chỉnh các tuyến đường cấp tỉnh đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III đồng bằng. Nâng cấp, cải tạo các tuyến hiện hữu; xây mới 6 tuyến đường tỉnh; ưu tiên xây dựng các cầu trọng điểm. Quy mô xây dựng các đoạn đường qua đô thị, tuyến tránh, tuyến vành đai được thực hiện theo quy hoạch đô thị.

- Đầu tư xây dựng mới các trạm dừng nghỉ trên các tuyến cao tốc và các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

b) Đường thủy nội địa:

- Đầu tư phát triển hạ tầng đường thủy phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng. Hình thành các tuyến vận tải thủy liên tỉnh, liên huyện (các tuyến giao thông vận tải đường thủy nội địa thuộc tỉnh quản lý, khai thác đảm bảo cấp kỹ thuật tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV), gồm:

+ Cấp quốc gia: Triển khai thực hiện dự án phát triển hành lang vận tải thủy và logistics khu vực phía Nam; tăng cường năng lực vận tải tuyến Vũng Tàu - Thị Vải -

Thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ; tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau (qua kênh Xà No); tuyến duyên hải Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau; tuyến sông Cổ Chiên từ cửa Cổ Chiên đến ngã ba sông Tiền; tuyến cửa Định An - biên giới Campuchia (sông Hậu).

+ Cấp tỉnh: Nâng cấp, bảo trì, khai thác hiệu quả các luồng tuyến vận tải nội tỉnh bảo đảm cấp kỹ thuật tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

- Phát triển hệ thống cảng biển, cảng hàng hóa, cảng hành khách và chuyên dùng, bến thủy nội địa phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia, đảm bảo kết nối các phương thức giao thông thủy bộ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới điện

Phát triển mạng lưới cấp điện phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển nguồn điện, lưới điện, tiêu chí, luận chứng tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII; Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long.

a) Nguồn điện

Phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh tại các vị trí có tiềm năng; thu hút đầu tư các dự án phát triển điện phù hợp điều kiện thực tế, nhu cầu của tỉnh và phải bảo đảm phù hợp với kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định.

b) Lưới điện cao thế 220 kV

- Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp 220 kV Vĩnh Long 3.

- Xây dựng mới đường dây 220 kV nhánh rẽ trạm biến áp 220 kV Vĩnh Long 3 (đấu chuyển tiếp trên tuyến 220 kV trạm biến áp Vĩnh Long 2 đến trạm biến áp 220 kV Trà Vinh).

c) Lưới điện cao thế 110 kV

Cải tạo nâng cấp các tuyến 110 kV hiện hữu không đảm bảo chất lượng; xây dựng mới các tuyến 110 kV đấu nối cấp điện cho các trạm 110 kV xây mới, đảm bảo tiêu chí N-1.

d) Lưới điện trung thế

- Cải tạo và xây mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế bảo đảm đồng bộ với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu phát triển phụ tải của các địa phương, đảm bảo an toàn, chất lượng.

- Đấu nối với các trạm 110 kV, tăng cường tiết diện dây dẫn và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110 kV.

- Phát triển mạng lưới điện phân phối hiện đại, bảo đảm vận hành linh hoạt, có dự phòng theo tiêu chí N-1, giảm tổn thất điện năng trong khâu phân phối và tăng cường mỹ quan công trình điện. Phát triển lưới điện cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, đô thị, cơ sở kinh tế - xã hội khác trên địa bàn tỉnh. Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp lưới điện nông thôn hiện có.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII đính kèm)

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại, đảm bảo an toàn thông tin mạng, phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Thực hiện chuyển đổi số trên các lĩnh vực: Du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất công nghiệp, thương mại, giáo dục, y tế, quản lý tài nguyên môi trường, giao thông và logistics.

- Phát triển bưu chính theo hướng hoàn thiện chất lượng dịch vụ số; khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode). Nâng cấp, xây mới hạ tầng mạng lưới bưu chính, trọng tâm là chuyển đổi hạ tầng truyền thống sang hạ tầng số, phát triển thương mại điện tử và logistics; thúc đẩy cung

ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, vận hành và chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng bưu chính, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông để phát triển sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ.

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn cáp quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng); ngầm hóa cáp viễn thông, phát triển hạ tầng viễn thông thụ động theo hướng sử dụng chung với hệ thống hạ tầng kỹ thuật điện, chiếu sáng, cấp thoát nước. Phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển hệ thống công trình thủy lợi phù hợp với phương án phân vùng, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch vùng và các quy hoạch có liên quan. Chủ động các giải pháp thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sạt lở bờ sông, lũ, triều cường, xâm nhập mặn, suy thoái dòng chảy thượng lưu; kịp thời bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái. Hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi để chủ động cấp, thoát nước gắn với các phân vùng thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Toàn tỉnh được phân thành 04 vùng thủy lợi:

- Vùng I (Bắc quốc lộ 1): Được giới hạn bởi ranh giới với tỉnh Đồng Tháp, sông Tiền, quốc lộ 1 và sông Hậu.

- Vùng II (Nam quốc lộ 1, Bắc sông Măng Thít): Được giới hạn bởi quốc lộ 1, sông Cổ Chiên, sông Măng Thít và sông Hậu.

- Vùng III (Nam sông Măng Thít): Được giới hạn bởi sông Măng Thít, Cổ Chiên, ranh giới tỉnh Trà Vinh và sông Hậu.

- Vùng IV (các cù lao): Gồm các cù lao An Bình trên sông Tiền, Cù Lao Dài trên sông Cổ Chiên và cù lao Lục Sỹ Thành trên sông Hậu.

(Chi tiết tại Phụ lục IX đính kèm)

b) Phát triển mạng lưới cấp nước

- Đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, các khu vực sản xuất, dịch vụ từ hệ thống công trình thủy lợi. Cấp nước chủ động cho diện tích đất canh tác, các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị, nông thôn và các khu chức năng để đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt; ưu tiên xây dựng công trình cấp nước tập trung.

- Xây dựng, nâng cấp các nhà máy nước có công suất đáp ứng nhu cầu sử dụng nước tại các đô thị và khu vực thiếu nước ngọt vào mùa khô.

(Chi tiết tại Phụ lục X đính kèm)

c) Phát triển mạng lưới thoát nước, xử lý nước thải

- Chủ động tiêu, thoát nước ra sông, kênh chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở đô thị, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, sản xuất nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải tại đô thị, nông thôn. Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các đô thị và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; bảo đảm tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành, phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục XI đính kèm)

5. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Phát triển kết cấu hạ tầng phòng cháy và chữa cháy phù hợp với Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh, cấp huyện, trong đó ưu tiên bố trí trụ sở các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực đô thị, các khu vực đông dân cư, các khu vực trọng điểm về phòng cháy và chữa cháy, bảo đảm mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có tối thiểu 01 đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật,

công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô tính chất hoạt động của từng đơn vị.

- Xây dựng hệ thống giao thông, cung cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tuân thủ quy định của Quy chuẩn kỹ thuật và các quy định khác của pháp luật có liên quan trong thời kỳ quy hoạch.

(Chi tiết tại Phụ lục XII đính kèm)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

- Phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất khám chữa bệnh đồng bộ từ tuyến tỉnh đến cơ sở; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật bảo đảm đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật, đội ngũ y bác sĩ Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long đạt các tiêu chí Bệnh viện hạng I, phát triển một số chuyên khoa ở mức độ chuyên sâu. Khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập.

- Tích hợp hệ thống thông tin y tế của người dân trên môi trường số, đẩy mạnh sử dụng sổ y bạ điện tử, liên thông từ tuyến tỉnh đến cơ sở.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII đính kèm)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

Rà soát, sắp xếp, đầu tư xây mới, mở rộng, nâng cấp, cải tạo các cơ sở giáo dục các cấp đạt chuẩn. Khuyến khích, thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục - đào tạo ngoài công lập. Cải tạo, nâng cấp trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập. Củng cố và hoàn thiện các trường học vùng dân tộc thiểu số, trường phổ thông dân tộc nội trú bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục cho học sinh. Bảo đảm quỹ đất cho việc mở rộng, xây mới hạ tầng giáo dục các cấp học. Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị của Trường Chính trị Phạm Hùng đạt chuẩn theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV đính kèm)

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Củng cố và hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát, sắp xếp, đầu tư mở rộng, nâng cấp, cải tạo và nâng cao năng lực của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt tiêu chuẩn theo quy định, đáp ứng nhu cầu đào tạo lao động của địa phương.

- Khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XV đính kèm)

4. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

- Phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp huyện, xã có đầy đủ thiết chế văn hóa theo quy định. Trùng tu, tôn tạo, lập hồ sơ công nhận các di tích xếp hạng quốc gia, cấp tỉnh; nâng cấp, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cấp, cải tạo bảo tàng tỉnh, thư viện tỉnh, trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh; đầu tư xây dựng mới các công trình văn hóa quan trọng: Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh; khu lò gạch, gốm huyện Mang Thít, Bảo tàng Nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Duy trì các thiết chế thể thao hiện có, đầu tư nâng cấp, cải tạo Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh, Trường Năng khiếu Nghệ thuật và Thể dục thể thao tỉnh; xây dựng mới Nhà thi đấu đa năng tỉnh; huy động các nguồn lực để đầu tư, xây dựng các thiết chế thể dục, thể thao ở các huyện. Khuyến khích tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao kết hợp phát triển các loại hình du lịch trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI đính kèm)

5. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

- Đầu tư, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng thương mại hiện có. Chú trọng phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm hội trợ - triển lãm; nâng cấp các chợ truyền thống tại các địa phương trong tỉnh. Thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển hạ tầng thương mại.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

- Phát triển các kho xăng dầu, các trạm chiết nạp khí đốt cấp tỉnh; đầu tư hệ thống kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) theo quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII đính kèm)

6. Phương án phát triển cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, cơ sở trợ giúp xã hội

Đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây mới các cơ sở nuôi dạy trẻ khuyết tật, cơ sở cai nghiện ma túy, trung tâm công tác xã hội; nâng cấp cơ sở vật chất trung tâm điều dưỡng người có công để tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, phục hồi sức khỏe đối với người có công với cách mạng và thực hiện chế độ chính sách đối với người có công. Khuyến khích các tổ chức cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX đính kèm)

7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Rà soát, sắp xếp, kiện toàn và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các đơn vị khoa học công nghệ. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ đảm bảo thực hiện các chức năng nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hướng đến tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các chỉ tiêu, diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu sử

dụng đất quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian và các công trình, dự án hạ tầng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã được phân bổ cho tỉnh Vĩnh Long theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết tại Phụ lục XX đính kèm)

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Căn cứ vào tổ chức sắp xếp không gian phát triển lập các quy hoạch xây dựng vùng liên huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh. Tỉnh Vĩnh Long gồm hai vùng liên huyện.

- Vùng liên huyện phía Tây Bắc, gồm các huyện: Long Hồ, Tam Bình và Bình Tân, tập trung phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao bám theo trục động lực quốc lộ 1 kết nối thành phố Vĩnh Long - huyện Long Hồ (đô thị Phú Quới) - thị xã Bình Minh.

- Vùng liên huyện phía Đông Nam, gồm các huyện: Trà Ôn, Mang Thít và Vũng Liêm, tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, văn hóa.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

a) Vùng huyện Vũng Liêm: Phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao; thương mại cấp tiểu vùng, du lịch sinh thái; phát triển cụm công nghiệp với các ngành công nghiệp chủ yếu như: Chế biến nông sản - lương thực - thực phẩm, chế biến rau quả và các sản phẩm từ trái cây; chế biến thủy sản; các sản phẩm từ chăn nuôi; công nghiệp hàng tiêu dùng, bao bì.

b) Vùng huyện Bình Tân: Phát huy tối đa lợi thế so sánh của huyện để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung với quy mô thích hợp, sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm phục vụ dân cư đô thị, nông thôn và công nghiệp. Thu hút mạnh doanh nghiệp đầu tư vào công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn gắn với thu hút đầu tư phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

c) Vùng huyện Long Hồ: Xây dựng huyện Long Hồ phát triển nhanh, bền vững, trở thành một trong các trọng điểm phát triển công nghiệp của tỉnh, có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, từng bước phát triển hệ thống đô thị hiệu quả, tạo động lực phát triển kinh tế; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao; du lịch sinh thái.

d) Vùng huyện Mang Thít: Tập trung phát triển nhanh, bền vững, hài hòa, toàn diện kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường; phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ - khoa học kỹ thuật, chất lượng cao; liên kết, thu hút đầu tư để trở thành vùng tiềm năng phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ du lịch. Phát triển công nghiệp theo định hướng phát triển công nghiệp sạch gắn với sự hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

đ) Vùng huyện Tam Bình: Đầu tư phát triển kinh tế theo hướng tiếp tục chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới với trọng tâm là phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn kết chặt chẽ với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp; phát triển công nghiệp tập trung gắn với các cụm công nghiệp trên địa bàn.

e) Vùng huyện Trà Ôn: Phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, đồng bộ, có cơ sở hạ tầng hiện đại đi đôi với giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn; phát triển công nghiệp - tiểu

thủ công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến, tiêu dùng; phát triển du lịch bền vững dựa trên các lợi thế sẵn có về văn hóa, cảnh quan và môi trường sinh thái.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng bảo vệ môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: Khu dân cư tập trung nội thị của thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh, vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước của các công trình nước sạch theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, khu vực bảo vệ I của các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia và cấp tỉnh, các khu vực sạt lở bờ sông.

- Vùng hạn chế phát thải, gồm: Khu dân cư tập trung ở các đô thị loại IV, loại V của tỉnh; các hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; các cù lao An Bình, cù lao Mây (các xã: Phú Thành và Lục Sỹ Thành); cù lao Dài (các xã: Thanh Bình - Quới Thiện); vườn chim Vạc tại huyện Trà Ôn; vùng hạn chế phát thải khác theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Về bảo tồn đa dạng sinh học

- Tích hợp, lồng ghép chương trình, kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học vào quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh. Thành lập và bảo vệ các hành lang đa dạng sinh học nội tỉnh: Sông Cổ Chiên, sông Hậu, sông Măng Thít; các cù lao: Dài, Mây và An Bình; duy trì không gian xanh trên các cù lao của tỉnh.

- Xây dựng các chương trình, đề án phòng, chống suy giảm đa dạng sinh học; quản lý, kiểm soát tốt các loài ngoại lai gây hại; khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tiếp tục bảo tồn, gìn giữ, phục hồi các hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; bảo vệ các giống loài, nguồn gen và bảo đảm an toàn sinh học.

c) Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

Xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh, liên huyện bảo đảm tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành, phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI đính kèm)

d) Các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

- Cải tạo, nâng cấp các nghĩa trang hiện có theo hướng sử dụng đất tiết kiệm; xây dựng nghĩa trang tập trung theo quy hoạch đô thị, nông thôn mới.

- Xây dựng mới các cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ tại các huyện, thị xã, thành phố theo quy hoạch đô thị và các quy hoạch có liên quan, đảm bảo phân bố phù hợp và theo quy chuẩn quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII đính kèm)

đ) Quan trắc chất lượng môi trường

Duy trì và phát triển mới các điểm quan trắc môi trường đất, nước mặt lục địa, nước dưới đất, chất lượng môi trường không khí để đánh giá hiện trạng và theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, kịp thời cung cấp thông tin, dữ liệu và nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo chất lượng môi trường phục vụ công tác quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch khác có liên quan.

Thực hiện kiểm kê, thống kê, lập kế hoạch thăm dò, đánh giá trữ lượng, cấp phép khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên khoáng sản hiệu quả, không làm ảnh hưởng đến môi trường. Quản lý, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động thăm dò, khai thác cát trên sông Hậu, sông Tiền và sông Cổ Chiên.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Quản lý, phân bổ nguồn nước đảm bảo hài hòa, hợp lý giữa các ngành, tổ chức, cá nhân sử dụng nước, cấp đủ nước cho các ngành kinh tế; bảo vệ tài nguyên nước không bị ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt, phân vùng chức năng nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo an ninh lâu dài về tài nguyên nước.

- Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu vực dùng nước, các sông chính nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước, giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải.

- Sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước. Nghiên cứu thay đổi cơ cấu cây trồng phù hợp nhằm thích ứng với rủi ro thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai.

- Vùng có rủi ro thiên tai do bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lốc xoáy, sét: Toàn bộ địa bàn của tỉnh, trong đó các khu vực có rủi ro cao, gồm địa bàn các huyện: Bình Tân, Long Hồ, Tam Bình, Trà Ôn và Vũng Liêm.

- Vùng có rủi ro thiên tai do hạn hán: Các huyện Mang Thít, Trà Ôn, Vũng Liêm, Tam Bình, Long Hồ và thị xã Bình Minh.

- Vùng có rủi ro thiên tai do sạt lở đất, gồm địa bàn các huyện: Mang Thít, Tam Bình, Bình Tân, Trà Ôn, Vũng Liêm và Long Hồ.

- Vùng có rủi ro thiên tai do nước dâng (triều cường, mưa lớn): Thị xã Bình Minh và các huyện Bình Tân, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm và Long Hồ.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển năng lượng tái tạo, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững; nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực

thích ứng biến đổi khí hậu; tận dụng các cơ hội từ biến đổi khí hậu để phát triển kinh tế - xã hội. Củng cố, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống đê, kè sông chống sạt lở, đảm bảo tiêu chuẩn chống lũ.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII đính kèm)

XI. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư, thu hút đầu tư và tùy thuộc vào nhu cầu, khả năng cân đối, huy động nguồn vốn của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV đính kèm)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư

Tập trung huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển, trong đó quan tâm giải pháp cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào tỉnh; mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác; tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đảm bảo về số lượng, cơ cấu và yêu cầu hội nhập quốc tế; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế, cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, ưu tiên cho các cơ sở kinh tế hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp, khu chức năng theo quy hoạch.

b) Gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với quá trình chuyển đổi số và phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo.

c) Đẩy mạnh liên kết đào tạo giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong và ngoài nước.

3. Giải pháp về khoa học và công nghệ, môi trường

a) Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ.

b) Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ với yêu cầu và nhiệm vụ phát triển trong giai đoạn mới; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực của tỉnh hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

c) Thực hiện phân công, phân cấp rõ và thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các cấp, ngành, địa phương; đầu tư nâng cao năng lực giám sát môi trường; đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu xử lý chất thải.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.

b) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời, mở rộng hợp tác hiệu quả với các địa phương khác.

c) Tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ, các Đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển đô thị, nông thôn hiện đại và ứng dụng các phương pháp tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và

nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, tạo động lực và lan tỏa, liên kết đô thị và nông thôn.

b) Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình về phát triển đô thị; nâng cấp, chỉnh trang đô thị; xây dựng và phát triển đô thị thông minh.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo hướng đồng bộ.

b) Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, thường xuyên giám sát, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch theo quy định.

c) Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công Quy hoạch.

XIII. SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Hệ thống gồm 13 sơ đồ, bản đồ quy hoạch nêu tại Phụ lục đính kèm Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXV đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh

1. Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long có trách nhiệm:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này. Chịu trách nhiệm toàn diện về quản lý quy hoạch; hướng dẫn, phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát, bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, quy định trong quá trình quản lý và thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và thực hiện quy hoạch.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh, rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Quy hoạch;

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh;

đ) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện quy trình, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội và quy định có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm đúng các quy định hiện hành.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan. Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết tại văn bản số 7592/UBND-TH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

5. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú
		Hiện trạng năm 2020	Đến năm 2030	
1	Thành phố Vĩnh Long	II	II	
2	Thị xã Bình Minh	III	III	
3	Thị trấn Vũng Liêm	V	IV	
4	Thị trấn Trà Ôn	V	IV	
5	Đô thị Hựu Thành	-	V	
6	Thị trấn Long Hồ	V	V	
7	Đô thị Phú Quới	-	V	
8	Thị trấn Cái Nhum	V	V	
9	Thị trấn Tam Bình	V	V	
10	Đô thị Cái Ngang	-	V	
11	Thị trấn Tân Quới	V	V	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II

DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án/công trình	Địa điểm dự kiến
1	Phát triển lúa hữu cơ, lúa giống	Huyện Tam Bình, huyện Trà Ôn, huyện Vũng Liêm
2	Phát triển cây ăn trái tập trung	Thị xã Bình Minh, huyện Mang Thít, huyện Tam Bình, huyện Vũng Liêm
3	Phát triển vùng chăn nuôi tập trung	Các huyện, thị xã, thành phố
4	Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Huyện Mang Thít, huyện Vũng Liêm, huyện Bình Tân, huyện Long Hồ, huyện Trà Ôn
5	Phát triển vùng sản xuất rau màu	Thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân, huyện Long Hồ và các huyện
6	Phát triển vùng sản xuất giống	Các huyện, thị xã, thành phố
7	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Huyện Tam Bình, huyện Long Hồ, huyện Trà Ôn và các huyện
8	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp với du lịch sinh thái	Huyện Trà Ôn, huyện Mang Thít và các huyện

Ghi chú: Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung phải phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

Phụ lục III

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Danh mục khu công nghiệp

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
I	**Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022**			
1	**Khu công nghiệp đã thành lập, đang hoạt động**			
1.1	Khu công nghiệp Hòa Phú (giai đoạn 1 + 2)	Huyện Long Hồ	250	Diện tích được làm tròn
1.2	Khu công nghiệp Bình Minh	Thị xã Bình Minh	133	
	Tổng cộng 1		**383**	
2	**Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**			
1	Khu công nghiệp Bình Tân (*)	Huyện Bình Tân	400	
2	Khu công nghiệp Đông Bình	Thị xã Bình Minh	350	
3	Khu công nghiệp An Định	Huyện Mang Thít	200	
	Tổng cộng 2		**950**	
	Tổng cộng (1+2)		**1.333**	

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
II	**Khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**			
1	Khu công nghiệp Hòa Phú (giai đoạn 3)	Huyện Long Hồ	157	

Ghi chú:

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư, được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

- Các khu công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- (*): Gilimex Vĩnh Long đã thực hiện giai đoạn I là 255 ha (theo Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 07/9/2022 về chấp thuận chủ trương đầu tư). Phần diện tích còn lại sẽ thực hiện theo quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

B. Danh mục cụm công nghiệp

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
I	**Các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động**			
	Cụm công nghiệp Trung Nghĩa	Huyện Vũng Liêm	47,98	Chuyên ngành năng lượng
	Tổng cộng		**47,98**	

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
II	**Các cụm công nghiệp thành lập mới**			
1	Cụm công nghiệp Thuận An	Thị xã Bình Minh	72,9	Đa ngành
2	Cụm công nghiệp Hòa Tịnh	Huyện Mang Thít	74,56	Đa ngành
3	Cụm công nghiệp Trường Thọ	Huyện Vũng Liêm	50	Đa ngành
4	Cụm công nghiệp Phú An	Huyện Tam Bình	64	Đa ngành
5	Cụm công nghiệp Song Phú	Huyện Tam Bình	75	Đa ngành
6	Cụm công nghiệp Tân Bình	Huyện Bình Tân	40,72	Đa ngành
7	Cụm công nghiệp Vĩnh Thành	Huyện Trà Ôn	60	Đa ngành
8	Cụm công nghiệp Mỹ Lợi	Huyện Trà Ôn	50	Đa ngành
	Tổng cộng		**487,18**	

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN KHU DU LỊCH, TỔ HỢP SINH THÁI, DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG, VĂN HÓA THỂ THAO TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm
1	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Cồn Giông	Thành phố Vĩnh Long
2	Khu du lịch sinh thái Cù lao Dài	Huyện Vũng Liêm
3	Khu liên hợp Văn hóa, Thể thao, Du lịch Cái Ngang	Huyện Tam Bình
4	Khu đô thị sinh thái, dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí và du lịch Cồn Chim	Thành phố Vĩnh Long
5	Khu đô thị nông nghiệp sinh thái An Bình	Huyện Long Hồ
6	Khu đô thị dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng Tam Bình	Huyện Tam Bình
7	Khu đô thị mới và tổ hợp du lịch vui chơi, nghỉ dưỡng Tân Quới, huyện Bình Tân	Huyện Bình Tân
8	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khu du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, khu du lịch sinh thái nhà vườn	Các huyện, thành phố, thị xã

Ghi chú:

- Các khu du lịch, tổ hợp sinh thái, nghĩ dưỡng, văn hóa - thể thao thời kỳ 2021 - 2030 phải phù hợp với Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan. Ngoài dự kiến nêu trên, theo tình hình thực tế nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục V

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến (Cấp đường/số làn xe)
A	**Đường sắt**			
	Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ	Theo quy hoạch quốc gia
B	**Cao tốc và quốc lộ**			
I	**Cao tốc**			
	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đoạn Mỹ Thuận - Cần Thơ)	Cầu Mỹ Thuận	Thị xã Bình Minh	Tiêu chuẩn đường cao tốc quy mô 6 làn xe
II	**Quốc lộ**			
1	Quốc lộ 1	Cầu Mỹ Thuận	Giao quốc lộ 54 tại đường lên xuống bến phà Cần Thơ cũ	4 - 6 làn xe
2	Quốc lộ 53	Km 2033+800 - quốc lộ 1	Cầu Mây Tức (giáp ranh tỉnh Trà Vinh)	Cấp III, 2 - 4 làn xe
3	Quốc lộ 54	Cầu Xã Hời	Cầu Mẹt	Cấp III, 2 - 4 làn xe
4	Quốc lộ 57	Ngã tư Đồng Quê	Cầu Mương (giáp ranh tỉnh Bến Tre)	Cấp III, 2 - 4 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến (Cấp đường/số làn xe)
5	Quốc lộ 80	Cầu Mỹ Thuận	Cầu Cái Gia Nhỏ (giáp ranh tỉnh Đồng Tháp)	Cấp III, 2 - 4 làn xe
C	**Tuyến tránh quốc lộ**			
1	Tuyến tránh quốc lộ 1 tránh thành phố Vĩnh Long	Km 2032+020 - quốc lộ 1	Km 2042+150	4 làn xe
2	Đường vào cầu Cần Thơ	Km 2061+150	Cầu Cần Thơ	4 làn xe
3	Tuyến tránh quốc lộ 53 (Tránh huyện Vũng Liêm)	Tại quốc lộ 53 hiện hữu thuộc xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm	Thuộc địa phận thị trấn Càng Long, tỉnh Trà Vinh	Cấp III, 2 - 4 làn xe
4	Tuyến tránh quốc lộ 53 (Tránh huyện Long Hồ)	Tại quốc lộ 53 (khoảng km9+410 quốc lộ 53)	Tại quốc lộ 1 (vòng xoay Tân Hạnh khoảng km2042+150 quốc lộ 1)	Cấp III, 2 - 4 làn xe
5	Tuyến tránh quốc lộ 54 (tránh huyện Bình Tân - thị xã Bình Minh - huyện Trà Ôn):	Tại quốc lộ 54 hiện hữu (khoảng km39+500 quốc lộ 54)	Tại nút giao với đường tỉnh 907 (khoảng km69+915 quốc lộ 54)	Cấp III, 2 - 4 làn xe
6	Tuyến tránh quốc lộ 57 (Đường dẫn Cầu Đình Khao)	Tại quốc lộ 53 (khoảng km10+000 quốc lộ 53)	Chân cầu Đình Khao	Cấp III, 2 - 4 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến (Cấp đường/số làn xe)
D	**ĐƯỜNG TỈNH**			
I	**Nâng cấp, cải tạo**			
1	Đường tỉnh 902	Cầu Thiềng Đức	Trường tiểu học Trung Thành Tây	Cấp III, quy mô mặt đường tối thiểu 2 làn xe
2	Đường tỉnh 904	Km 13+568 - quốc lộ 53	Km 65+450 - quốc lộ 54	Cấp IV, quy mô mặt đường tối thiểu 2 làn xe
3	Đường tỉnh 908	Km 2.049+200 - quốc lộ 1	Km 33+295 - quốc lộ 54	Cấp IV, quy mô mặt đường tối thiểu 2 làn xe
4	Đường tỉnh 909	Giao đường tỉnh 902 (Mỹ An)	Giao quốc lộ 54 (xã Đông Bình)	Cấp IV, quy mô mặt đường tối thiểu 2 làn xe
5	Đường tỉnh 910	Giao đường Nguyễn Văn Thảnh	Km 14+307 - đường tỉnh 908	Cấp III, quy mô mặt đường từ 2 - 4 làn xe
6	Đường tỉnh 910B	Giao đường dẫn vào cầu Cần Thơ	Km 10+400 đường tỉnh 908	Cấp IV, quy mô mặt đường tối thiểu 2 làn xe
II	**Đường tỉnh hiện có, điều chỉnh chiều dài tuyến**			
1	Đường tỉnh 901	Giao đường tỉnh 915 cũ tỉnh Trà Vinh	Giao đường tỉnh 902	Cấp IV, quy mô mặt đường tối thiểu 2 làn xe
2	Đường tỉnh 903	Giao quốc lộ 1 (cầu Ông Me Nhỏ)	Km 19+670 - đường tỉnh 902	Cấp IV, quy mô mặt đường tối thiểu 2 làn xe
3	Đường tỉnh 905	Tại quốc lộ 1	Giao đường tỉnh 907 huyện Vũng Liêm	Cấp IV, quy mô mặt đường tối thiểu 2 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến (Cấp đường/số làn xe)
4	Đường tỉnh 906	Km68+794 đường tỉnh 907	Km 83+700 - quốc lộ 54	Cấp IV, quy mô mặt đường tối thiểu 2 làn xe
5	Đường tỉnh 907	Giao đường huyện 70	Giao đường tỉnh 909	Cấp IV, quy mô mặt đường tối thiểu 2 làn xe
6	Đường Võ Văn Kiệt nối dài	Võ Văn Kiệt	Hương lộ 18	Đường đô thị, quy mô tối thiểu 6 - 8 làn xe
7	Nút giao thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, giai đoạn 1 (đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến Hương lộ 18)	Võ Văn Kiệt	Hương lộ 18	
III	**Xây dựng mới**			
1	Đường tỉnh 903B	Km9+410 quốc lộ 53	Đường tỉnh 902	Cấp III, quy mô mặt đường 2 - 4 làn xe
2	Tuyến nhánh đường tỉnh 903B	Đường tỉnh 903	Đường tỉnh 902	Cấp III, quy mô mặt đường 2 - 4 làn xe
3	Đường tỉnh 905B	Đường tỉnh 908 (khoảng km24+500)	Km2+790 đường tỉnh 905 hiện hữu	Cấp IV, quy mô mặt đường tối thiểu 2 làn xe
4	Đường tỉnh 907B	Nối tiếp đường tỉnh 907 tại nút giao với đường tỉnh 909	Giao quốc lộ 57	Cấp IV, quy mô mặt đường tối thiểu 2 làn xe
5	Đường tỉnh 909B	Giao quốc lộ 53	Giáp quốc lộ 54	Cấp III, quy mô mặt đường 2 - 4 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến (Cấp đường/số làn xe)
6	Đường nối quốc lộ 53 và quốc lộ 54	Huyện Long Hồ	Huyện Tam Bình	Cấp III/2 - 4 làn xe
IV	**Đường tỉnh nâng cấp từ đường huyện**			
	Đường tỉnh 908B	Chợ Cái Ngang	Giao đường tỉnh 904	Cấp IV, quy mô mặt đường tối thiểu 2 làn xe
V	**Cầu vượt sông**			
1	Cầu Đình Khao nối hai tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Bến Tre theo phương thức đối tác công tư (PPP)			
2	Cầu Cần Thơ 2, kết nối tỉnh Vĩnh Long - thành phố Cần Thơ qua sông Hậu			
3	Cầu Quới An trên đường tỉnh 902 tỉnh Vĩnh Long			
4	Cầu Cái Nhum - Tân Quới Trung trên đường tỉnh 907 qua sông Măng Thít			
5	Cầu Tam Bình và đường kết nối từ đường tỉnh 905 đến đường tỉnh 901 (đường tỉnh 905 nối dài, đoạn km 15+300 - km 22+061)			
6	Cầu Trà Ôn trên tuyến tránh quốc lộ 54 qua sông Măng Thít			
7	Cầu cù lao Lục Sĩ Thành nối từ quốc lộ 54 qua sông Hậu			
8	Cầu Vũng Liêm (trên tuyến tránh quốc lộ 53) nối huyện Vũng Liêm với huyện Càng Long (tỉnh Trà Vinh)			

Ghi chú:

- Việc đầu tư các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long phải phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

- Các đoạn đường qua đô thị, qua các khu chức năng thì quy mô, hướng tuyến cụ thể được thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng hoặc quy hoạch chuyên ngành.

Phụ lục VI

DANH MỤC DỰ KIẾN TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Công trình thủy nội địa	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật	
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030
I	**Đường thủy nội địa quốc gia**			
1	Sông Tiền	19	Cấp đặc biệt	Cấp đặc biệt
2	Sông Hậu	75	Cấp đặc biệt	Cấp đặc biệt
3	Sông Cổ Chiên	71	Cấp đặt biệt	Cấp đặt biệt
4	Sông Măng Thít	50	Cấp III	Cấp II
II	**Tuyến đường thủy nội địa tỉnh quản lý**			
1	Sông Mỹ Thuận	10,5	VI	IV
2	Sông Cái Vồn Nhỏ	14,6	IV	III
3	Sông Long Hồ	8,5	II	II
4	Sông Cái Sao	5,9	IV	III
5	Sông Cái Ngang	6,1	IV	III
6	Sông Ba Kè	9,5	II	II
7	Sông Cái Cá	4,5	IV	III
8	Sông Đội Hổ	3,6	IV	III
9	Sông Bu Kê	3,6	IV	III
10	Tuyến rạch Chà Và	2,8	VI	IV
11	Tuyến kênh Chà Và	6,8	IV	IV

TT	Công trình thủy nội địa	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật	
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030
12	Sông Cái Vồn Lớn	4,2	III	III
13	Sông Vũng Liêm	13,7	IV	III
14	Sông Bưng Trường	7,9	IV	III
15	Sông Ngãi Chánh	8,5	VI	IV
16	Sông Trà Ngoa	14,5	V	III
17	Sông Cái Cam	9,7	VI	IV
18	Sông Ba Càng	16	VI	IV
19	Sông Mương Lộ	5,8	V	IV
20	Sông Hòa Tịnh	1,7	IV	IV
21	Sông Bình Hòa	3,1	IV	IV
22	Sông Thiên Long	3	V	IV
23	Rạch Thầy Bao	1,4	V	IV
24	Rạch Cái Mới	2,6	IV	IV
25	Sông Cái Nhum	4,5	III	III

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các tuyến đường thủy nội địa khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

Phụ lục VII

DANH MỤC DỰ KIẾN CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg

ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A	**Cảng biển Vĩnh Long**	**Cỡ tàu tiếp nhận (tấn)**	**Cảng biển loại III**
1	Khu bến Vĩnh Thái	5.000	Cảng tổng hợp
2	Khu bến Bình Mình	20.000	Cảng tổng hợp
3	Bến cảng tiềm năng tại huyện Bình Tân	10.000 - 20.000	Cảng tổng hợp, chuyên dụng
B	**Cảng thủy nội địa hàng hóa**	**Cỡ tàu tiếp nhận** (tấn)	**Công suất tối thiểu** (1.000 tấn/năm)
1	Cảng Quốc Huy Anh	3.000	500
2	Cảng Mekong (Toàn Quốc)	3.000	400
3	Cảng An Phước	3.000	300
4	Cảng Mỹ An	3.000	500
5	Cảng Nhà máy Bê tông Hùng Vương	-	500
6	Cảng Quang Vinh	3.000	300
7	Cảng Phước Vinh	3.000	300
8	Cảng Tuấn Hiền (Vĩnh Long)	3.000	300
9	Các cảng khác	3.000	300 - 600 nghìn tấn/năm.
C	**Cảng thủy nội địa hành khách và cảng chuyên dùng**	**Ghế**	**1.000 khách/năm**
I	**Cảng hành khách**		
	Cảng Vĩnh Long	100	1.500

II	**Cảng chuyên dùng**	**Cỡ tàu lớn nhất** (Tấn)	**Công suất** (ngàn tấn/năm)
1	Cảng kho xăng dầu Vĩnh Long (PetroMekong)	800	300
2	Cảng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kho xăng dầu Petec	300	300
3	Các cảng khác	3.000	300 - 600
III	**Bến thủy nội địa**		
	Bến thủy nội địa (hành khách và hàng hóa) phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương	Các huyện, thành phố Vĩnh Long	Các sông, kênh trên địa bàn tỉnh

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nêu trên phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, Quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Ngoài các dự án nêu trên, xem xét theo nhu cầu thực tế, điều chỉnh, phát triển thêm các cảng, bến hàng hóa, hành khách phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan và quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

Phụ lục VIII

DANH MỤC DỰ KIẾN NGUỒN ĐIỆN VÀ LƯỚI ĐIỆN TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. NGUỒN ĐIỆN

TT	Công trình cấp điện	Địa điểm	Công suất dự kiến (MW)		Ghi chú
			Hiện trạng	Đến năm 2030	
1	Các nhà máy Đốt rác phát điện	Các huyện, thị xã	-	50	
2	Các nhà máy Điện sinh khối	Các huyện, thị xã	-	32	

B. LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI VÀ PHÂN PHỐI

I. TRẠM BIẾN ÁP (TBA) 220KV

TT	Tên trạm biến áp	Dự kiến quy mô công suất đến năm 2030 (máy x MVA)	Ghi chú
	TBA 220kV Vĩnh Long 3	2 x 250	Xây dựng mới và lắp MBA T2

II. ĐƯỜNG DÂY 220KV

TT	Tên đường dây	Dự kiến quy mô đến năm 2030 (số mạch x km)	Ghi chú
I	**Xây dựng mới**		
	Đường dây 220kV Vĩnh Long 3 - rẽ Vĩnh Long 2 - Trà Vinh	4 x 1	Đấu chuyển tiếp trên tuyến 220kV TBA Vĩnh Long 2 đến TBA 220kV Trà Vinh

TT	Tên đường dây	Dự kiến quy mô đến năm 2030 (số mạch x km)	Ghi chú
II	**Cải tạo, nâng cấp**		
	Nâng khả năng tải Trà Vinh - Vĩnh Long 2	2 x 62	Cải tạo nâng khả năng tải

III. TRẠM BIẾN ÁP 110KV

TT	Tên trạm biến áp	Dự kiến quy mô công suất đến năm 2030 (máy x MVA)	Ghi chú
I	**Xây dựng mới**	**520 MVA**	
1	TBA 110kV Bình Tân	1x40	
2	TBA 110kV Bình Tân 1	1x40	
3	TBA 110kV Phước Hòa 1	1x40	
4	TBA 110kV Bình Minh 1	1x40	
5	TBA 110kV Khu đô thị Vĩnh Long	1x40	
6	TBA 110kV Tam Bình	1x40	
7	TBA 110kV Trà Ôn	1x40	
8	TBA 110kV An Định	1x40	
9	TBA 110kV An Hưng	1x40	
10	TBA 110kV Vũng Liêm 2	1x40	
11	TBA 110kV Trà Ôn 2	1x40	
12	TBA 110kV Hòa Tịnh	1x40	
13	TBA 110kV Bình Hòa Phước	1x40	
II	**Cải tạo, nâng cấp**	**1.024 MVA**	
1	TBA 110kV Bình Tân	1x40	Lắp MBA T2
2	TBA 110kV Bình Tân 1	1x40	Lắp MBA T2

TT	Tên trạm biến áp	Dự kiến quy mô công suất đến năm 2030 (máy x MVA)	Ghi chú
3	TBA 110kV Phước Hòa 1	1x40	Lắp MBA T2
4	TBA 110kV Bình Minh 1	1x40	Lắp MBA T2
5	TBA 110kV Khu đô thị Vĩnh Long	1x40	Lắp MBA T2
6	TBA 110kV Tam Bình	1x40	Lắp MBA T2
7	TBA 110kV Trà Ôn	1x40	Lắp MBA T2
8	TBA 110kV An Định	1x40	Lắp MBA T2
9	TBA 110kV An Hưng	1x40	Lắp MBA T2
10	TBA 110kV Vũng Liêm 2	1x40	Lắp MBA T2
11	TBA 110kV Trà Ôn 2	1x40	Lắp MBA T2
12	TBA 110kV Hòa Tịnh	1x40	Lắp MBA T2
13	TBA 110kV Cổ Chiên	1x40	Lắp MBA T2
14	TBA 110kV Bình Hòa Phước	1x40	Lắp MBA T2
15	TBA 110kV Bình Minh	2x63	NCS MBA T1, T2
16	TBA 110kV Vĩnh Long	2x63	NCS MBA T1, T2
17	TBA 110kV Vũng Liêm	2x63	NCS MBA T1, T2
18	TBA 110kV Phước Hòa	2x63	NCS MBA T1, T2

IV. ĐƯỜNG DÂY 110KV

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch) dự kiến đến năm 2030	Ghi chú
I	**Nâng cấp cải tạo**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV TBA 110kV Vĩnh Long - TBA 110kV Nha Mân	01	
2	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV TBA 220kV Vĩnh Long 2 - TBA 110kV Phước Hòa	01	

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch) dự kiến đến năm 2030	Ghi chú
3	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn TBA 220kV Vĩnh Long 2 - TBA 110kV Cổ Chiên	01	
4	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn TBA 110kV Cổ Chiên - TBA 110kV Chợ Lách	01	
5	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn TBA 220kV Vĩnh Long 2 - TBA 110kV Vũng Liêm	01	
6	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn TBA 110kV Vũng Liêm - TBA 110kV ĐMT VNECO Vĩnh Long	01	
7	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn TBA 110kV Trà Ôn - TBA 110kV Cầu Kè	01	
8	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn TBA 110kV ĐMT VNECO Vĩnh Long - TBA 110kV Long Đức	01	
9	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Vĩnh Long - Vũng Liêm	01	
10	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Vĩnh Long 2 - Sa Đéc	01	
II	**Đường dây 110kV xây dựng mới**		
1	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Bình Tân	02	
2	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Bình Tân 1	02	
3	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Phước Hòa 1	02	

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch) dự kiến đến năm 2030	Ghi chú
4	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Bình Minh 1	02	
5	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Khu đô thị Vĩnh Long	02	
6	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Tam Bình	02	
7	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Trà Ôn	02	
8	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV An Định	02	
9	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV An Hưng	02	
10	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Vũng Liêm 2	02	
11	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Trà Ôn 2	02	
12	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Hòa Tịnh	02	
13	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Bình Hòa Phước	02	
14	Đường dây xuất tuyến TBA 220kV Sa Đéc (tách tuyến đường dây 110kV TBA 110kV Bình Minh - TBA 110kV Sông Hậu)	02	
15	Đường dây 110kV Vĩnh Long 2 - Phước Hòa (từ TBA 220kV Vĩnh Long 2 - TBA 110kV Phước Hòa)	02	
16	Đường dây 110kV Phước Hòa - Bình Minh	02	

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch) dự kiến đến năm 2030	Ghi chú
17	Đường dây 110kV xuất tuyến trạm 220kV Vĩnh Long 3 (transit vào đường dây 110kV Phước Hòa - Bình Minh)	02	
18	Đường dây 110kV xuất tuyến trạm 220kV Vĩnh Long 3 (transit vào đường dây 110kV Vĩnh Long - rẽ Tam Bình - Vũng Liêm)	02	
19	Đường dây từ TBA 220kV Vĩnh Long 3 - TBA 110kV An Định	02	
20	Đường dây từ TBA 110kV Vũng Liêm 2 - TBA 110kV Long Đức	02	

Ghi chú:

- Hạ tầng cấp điện tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023.

- Đầu tư các dự án nguồn điện phải bảo đảm phù hợp Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

Phụ lục IX

DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Ghi chú
1	Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt xã Thanh Bình và xã Quới Thiện	Huyện Vũng Liêm	
2	Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, tiếp ngọt khu vực Bắc Vũng Liêm	Huyện Vũng Liêm	
3	Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp thị xã Bình Minh - Tam Bình	Thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân, huyện Tam Bình	
4	Hệ thống thủy lợi Cồn Lục Sỹ (giai đoạn 2)	Huyện Trà Ôn	
5	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung - Long Phú - Song Phú	Huyện Tam Bình	
6	Hệ thống thủy lợi Thanh Đức - Long Mỹ	Huyện Long Hồ, Mang Thít	
7	Hệ thống thủy lợi kênh Cái Cá - Mây Tức phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ, kiểm soát xâm nhập mặn, nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp vùng Nam Mang Thít	Huyện Trà Ôn, Vũng Liêm	Dự án liên kết vùng tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh
8	Hệ thống thủy lợi kênh Trà Ngoa	Huyện Trà Ôn, Vũng Liêm	Dự án liên kết vùng tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh
9	Nạo vét kênh La Ghì - Trà Côn đây là dự án liên kết vùng thuộc lĩnh vực đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ, kiểm soát xâm nhập mặn	Huyện Trà Ôn	Dự án liên kết vùng tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh

TT	Tên dự án	Địa điểm	Ghi chú
10	Dự án liên kết vùng hệ thống thủy lợi Xã Tàu - Sóc Tro tỉnh Vĩnh Long - Đồng Tháp phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ, nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp thuộc hệ thống các kênh nối sông Tiền - sông Hậu	Huyện Long Hồ, Tam Bình	
11	Đầu tư xây dựng Nạo vét kênh Xẻo Mát - Cái Vồn phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ, nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp thuộc hệ thống các kênh nối sông Tiền - sông Hậu	Thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân	Dự án liên kết vùng tỉnh Vĩnh Long - Đồng Tháp
12	Hệ thống thủy lợi Long Hồ - rạch Cái Sao - sông Lung	Huyện Long Hồ, huyện Mang Thít	

Ghi chú:

- Việc đầu tư các công trình thủy lợi đảm bảo phù hợp với Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các quy hoạch liên quan và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

Phụ lục X

DANH MỤC NHÀ MÁY, TRẠM CẤP NƯỚC DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
I	**Nhà máy cấp nước cấp vùng**	Huyện Long Hồ
II	**Công trình nâng cấp, cải tạo**	
1	Nhà máy nước Trường An	Thành phố Vĩnh Long
2	Nhà máy nước khu công nghiệp Bình Minh	Thị xã Bình Minh
3	Nhà máy cấp nước Cầu Vồng	Thành phố Vĩnh Long
4	Nhà máy cấp nước Thành Lợi	Huyện Bình Tân
III	**Công trình xây dựng mới**	
1	Nhà máy nước Hưng Đạo Vương	Thành phố Vĩnh Long
2	Nhà máy cấp nước cho thị xã Bình Minh	Thị xã Bình Minh
3	Nhà máy cấp nước cho huyện Trà Ôn	Huyện Trà Ôn
4	Nhà máy cấp nước cho huyện Tam Bình	Huyện Tam Bình
5	Nhà máy nước mặt cấp cho khu vực các xã cù lao	Huyện Long Hồ, huyện Vũng Liêm, huyện Trà Ôn
6	Các trạm cấp nước liên huyện	Các huyện, thị xã

Ghi chú:

- Việc đầu tư các công trình cấp nước đảm bảo phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê

duyệt, các quy hoạch liên quan và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương. Các nhà máy, trạm cấp nước nông thôn thực hiện theo quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Quy mô, công suất của các nhà máy nước, trạm cấp nước có thể điều chỉnh để bảo đảm nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Phụ lục XI

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU VỰC ĐÔ THỊ TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Vị trí dự kiến	Tổng công suất dự kiến
1	Trạm xử lý nước thải cho thành phố Vĩnh Long	- Thành phố Vĩnh Long - Huyện Long Hồ	44.500 m^3/ngày đêm
2	Trạm xử lý nước thải cho thị xã Bình Minh	Thị xã Bình Minh	16.000 m^3/ngày đêm
3	Trạm xử lý nước thải cho các thị trấn, đô thị	Các huyện	Theo quy hoạch xây dựng

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, công suất, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XII

DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đơn vị	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực thành phố Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo
2	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thị xã Bình Minh	Thị xã Bình Minh	Xây dựng mới
3	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực huyện Bình Tân	Huyện Bình Tân	Xây dựng mới
4	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực huyện Long Hồ	Huyện Long Hồ	Xây dựng mới
5	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực huyện Mang Thít	Huyện Mang Thít	Xây dựng mới
6	Đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực huyện Tam Bình	Huyện Tam Bình	Xây dựng mới
7	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực huyện Trà Ôn	Huyện Trà Ôn	Xây dựng mới
8	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực huyện Vũng Liêm	Huyện Vũng Liêm	Xây dựng mới

TT	Tên đơn vị	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
9	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ đường sông	Huyện Long Hồ	Xây dựng mới
10	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

Phụ lục XIII

DANH MỤC DỰ KIẾN CƠ SỞ Y TẾ TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Địa điểm	Ghi chú
I	**Tuyến tỉnh**		
1	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Đầu tư xây dựng trở thành Bệnh viện hạng I, thành lập các trung tâm trực thuộc bệnh viện
2	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết hợp Quân dân y	Huyện Bình Tân	Cải tạo, nâng cấp
3	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Thành phố Vĩnh Long	Cải tạo, nâng cấp
4	Bệnh viện Chuyên khoa Mắt	Thành phố Vĩnh Long	Cải tạo, nâng cấp
5	Bệnh viện Phổi Vĩnh Long	Huyện Long Hồ	Cải tạo, nâng cấp
6	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Vĩnh Long	Cải tạo, nâng cấp
7	Bệnh viện đa khoa Khu vực Hòa Phú	Huyện Long Hồ	Cải tạo, nâng cấp
8	Trung tâm Kiểm Nghiệm	Thành phố Vĩnh Long	Xây dựng mới
9	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Thành phố Vĩnh Long	Cải tạo, nâng cấp
10	Trung tâm Pháp y	Thành phố Vĩnh Long	Cải tạo, nâng cấp

TT	Danh mục	Địa điểm	Ghi chú
11	Trung tâm Giám định y khoa	Thành phố Vĩnh Long	Cải tạo, nâng cấp
12	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Thành phố Vĩnh Long	Cải tạo, nâng cấp
13	Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	Thành phố Vĩnh Long	Cải tạo, nâng cấp
II	**Tuyến huyện**		
1	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Cải tạo, nâng cấp
2	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Thị xã Bình Minh	Cải tạo, nâng cấp
3	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Huyện Long Hồ	Cải tạo, nâng cấp
4	Trung tâm y tế huyện Mang Thít	Huyện Mang Thít	Cải tạo, nâng cấp
5	Trung tâm y tế Nguyễn Văn Thủ	Huyện Vũng Liêm	Cải tạo, nâng cấp
6	Trung tâm y tế huyện Tam Bình	Huyện Tam Bình	Cải tạo, nâng cấp
7	Trung tâm y tế huyện Trà Ôn	Huyện Trà Ôn	Cải tạo, nâng cấp
8	Trung tâm y tế huyện Bình Tân	Huyện Bình Tân	Cải tạo, nâng cấp

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình y tế khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

Phụ lục XIV

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở giáo dục	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Trường Chính trị Phạm Hùng	Thành phố Vĩnh Long	Cải tạo, nâng cấp và xây mới
2	Trường THPT chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo
3	Trường THPT Lưu Văn Liệt	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo
4	Trường THPT Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo
5	Trường THPT Nguyễn Thông	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo
6	Trường THPT Phạm Hùng	Huyện Long Hồ	Nâng cấp, cải tạo
7	Trường THPT Hòa Ninh	Huyện Long Hồ	Nâng cấp, cải tạo
8	Trường THPT Mang Thít	Huyện Mang Thít	Nâng cấp, cải tạo
9	Trường THPT Nguyễn Văn Thiệt	Huyện Mang Thít	Nâng cấp, cải tạo
10	Trường THPT Võ Văn Kiệt	Huyện Vũng Liêm	Nâng cấp, cải tạo
11	Trường THPT Hiếu Phụng	Huyện Vũng Liêm	Nâng cấp, cải tạo

TT	Tên cơ sở giáo dục	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
12	Trường THPT Nguyễn Hiếu Tự	Huyện Vũng Liêm	Xây dựng mới
13	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	Huyện Tam Bình	Nâng cấp, cải tạo
14	Trường THPT Tam Bình	Huyện Tam Bình	Nâng cấp, cải tạo
15	Trường THPT Song Phú	Huyện Tam Bình	Nâng cấp, cải tạo
16	Trường THPT Phan Văn Hòa	Huyện Tam Bình	Nâng cấp, cải tạo
17	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	Huyện Tam Bình	Nâng cấp, cải tạo
18	Trường THPT Trà Ôn	Huyện Trà Ôn	Nâng cấp, cải tạo
19	Trường THPT Lê Thanh Mừng	Huyện Trà Ôn	Nâng cấp, cải tạo
20	Trường THPT Hựu Thành	Huyện Trà Ôn	Nâng cấp, cải tạo
21	Trường THPT Vĩnh Xuân	Huyện Trà Ôn	Nâng cấp, cải tạo
22	Trường THPT Bình Minh	Thị xã Bình Minh	Nâng cấp, cải tạo
23	Trường THPT Hoàng Thái Hiếu	Thị xã Bình Minh	Nâng cấp, cải tạo
24	Trường THPT Tân Quới	Huyện Bình Tân	Nâng cấp, cải tạo
25	Trường THPT Tân Lược	Huyện Bình Tân	Nâng cấp, cải tạo
26	Trường THCS và THPT Trưng Vương	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo

TT	Tên cơ sở giáo dục	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
27	Trường THCS và THPT Phú Quới	Huyện Long Hồ	Nâng cấp, cải tạo
28	Trường THCS và THPT Mỹ Phước	Huyện Mang Thít	Nâng cấp, cải tạo
29	Trường THCS và THPT Phan Văn Đáng	Huyện Vũng Liêm	Nâng cấp, cải tạo
30	Trường THCS và THPT Hiếu Nhơn	Huyện Vũng Liêm	Nâng cấp, cải tạo
31	Trường THCS và THPT Thanh Bình	Huyện Vũng Liêm	Nâng cấp, cải tạo
32	Trường THCS và THPT Long Phú	Huyện Tam Bình	Nâng cấp, cải tạo
33	Trường THCS và THPT Hòa Bình	Huyện Trà Ôn	Nâng cấp, cải tạo
34	Trường THCS và THPT Đông Thành	Thị xã Bình Minh	Nâng cấp, cải tạo
35	Trường THCS và THPT Mỹ Thuận	Huyện Bình Tân	Nâng cấp, cải tạo
36	Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo

Ghi chú:

- THCS - THPT: Trung học cơ sở - Trung học phổ thông.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình giáo dục đào tạo khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

Phụ lục XV

DANH MỤC DỰ KIẾN CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Trường Cao đẳng Vĩnh Long		
	Cơ sở 1	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo
	Cơ sở 2	Huyện Long Hồ	Nâng cấp, cải tạo
2	Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long	Huyện Long Hồ	Nâng cấp, cải tạo
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên các huyện, thị xã, thành phố	Thành phố, thị xã, các huyện	Nâng cấp, cải tạo

Ghi chú:

- Việc đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đảm bảo phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các quy hoạch liên quan và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

Phụ lục XVI

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO CÔNG LẬP TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. DI TÍCH

TT	Tên di tích	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	**Di tích cấp quốc gia**		
1	Văn Thánh Miếu	Thành phố Vĩnh Long	Tu bổ, tôn tạo
2	Đình Long Thanh	Thành phố Vĩnh Long	Tu bổ, tôn tạo
3	Thất Phủ Miếu (Chùa Ông)	Thành phố Vĩnh Long	Tu bổ, tôn tạo
4	Chùa Phước Hậu	Huyện Tam Bình	Tu bổ, tôn tạo
5	Chùa Tiên Châu	Huyện Long Hồ	Tu bổ, tôn tạo
6	Lăng Ông Nguyễn Văn Tồn	Huyện Trà Ôn	Tu bổ, tôn tạo
7	Thánh tịnh Ngọc Sơn Quang	Huyện Mang Thít	Tu bổ, tôn tạo
8	Công Thần Miếu	Thành phố Vĩnh Long	Tu bổ, tôn tạo
9	Đình Tân Hoa	Thành phố Vĩnh Long	Tu bổ, tôn tạo
10	Khu lưu niệm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng	Huyện Long Hồ	Tu bổ, tôn tạo
11	Căn cứ Cái Ngang	Huyện Tam Bình	Tu bổ, tôn tạo
12	Khu lưu niệm đồng chí Võ Văn Kiệt	Huyện Vũng Liêm	Lập hồ sơ đề xuất công nhận
13	Đình Bình Phụng	Huyện Vũng Liêm	Lập hồ sơ đề xuất công nhận mới
II	**Di tích cấp tỉnh**		
1	Các di tích đã được công nhận	Các huyện, thị xã, thành phố	Tu bổ, tôn tạo

TT	Tên di tích	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
2	Khám lớn Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Lập hồ sơ đề xuất công nhận mới
3	Thánh thất Thanh Bình	Huyện Vũng Liêm	Lập hồ sơ đề xuất công nhận mới
4	Miếu Bà Ấp Kinh	Huyện Vũng Liêm	Lập hồ sơ đề xuất công nhận mới
5	Đình Vĩnh Xuân	Huyện Trà Ôn	Lập hồ sơ đề xuất công nhận mới
6	Các công trình khác	Các huyện, thành phố, thị xã	Lập hồ sơ đề xuất công nhận mới

B. CƠ SỞ VĂN HÓA, THỂ DỤC, THỂ THAO CÔNG LẬP

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	**Cơ sở văn hóa**		
1	Khu lò gạch, gốm Mang Thít*	Huyện Mang Thít	Xây dựng mới
2	Bảo tàng Nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long	Huyện Vũng Liêm	Xây dựng mới
3	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Xây dựng mới
4	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo
5	Thư viện tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo
6	Bảo tàng tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo
II	**Cơ sở thể dục, thể thao**		
1	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo
2	Trường Năng khiếu Nghệ thuật và Thể dục thể thao tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo
3	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Xây dựng mới

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình văn hóa khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

- (*) Thuộc Đề án di sản đương đại Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long (dự án Khu di sản đương đại Mang Thít).

Phụ lục XVII

DANH MỤC DỰ KIẾN CHỢ HẠNG I, TRUNG TÂM LOGISTICS, TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM, THƯƠNG MẠI TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô - Diện tích dự kiến (ha)		Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	
I	**Chợ**				
1	Chợ Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Hạng I	Hạng I	Nâng cấp, cải tạo
2	Chợ Cái Vồn	Thị xã Bình Minh	Hạng II	Hạng I	Nâng cấp, cải tạo
3	Chợ Vũng Liêm	Huyện Vũng Liêm	Hạng II	Hạng I	Nâng cấp, cải tạo
4	Chợ Trà Ôn	Huyện Trà Ôn	Hạng II	Hạng I	Nâng cấp, cải tạo
5	Chợ đầu mối nông sản	Thành phố Vĩnh Long, Huyện Tam Bình	-		Xây dựng mới
II	**Trung tâm logistics cấp tỉnh**				
	Trung tâm logistics	Thị xã Bình Minh	-	Hạng I	Xây dựng mới
III	**Trung tâm hội chợ triển lãm**				
	Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long			Xây dựng mới

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô - Diện tích dự kiến (ha)		Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	
IV	Các trung tâm thương mại, siêu thị	Các huyện, thị xã, thành phố			Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

Phụ lục XVIII

DANH MỤC DỰ KIẾN HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU KHÍ ĐỐT, KHÍ DẦU MỎ HÓA LỎNG TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên hạ tầng	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến
I	**Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia**		
1	Kho xăng dầu Vĩnh Long Petro	Huyện Bình Tân	60.000 m^3
2	Kho xăng dầu An Pha Vĩnh Long	Huyện Long Hồ	8.900 m^3
II	**Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt cấp tỉnh**		
1	Kho xăng dầu huyện Tam Bình	Huyện Tam Bình	<5.000 m^3
2	Kho xăng dầu huyện Trà Ôn	Huyện Trà Ôn	<5.000 m^3
3	Kho xăng dầu thị xã Bình Minh	Thị xã Bình Minh	<5.000 m^3
4	Kho xăng dầu huyện Vũng Liêm	Huyện Vũng Liêm	<5.000 m^3
5	Các kho xăng dầu khác	Các huyện, thị xã, thành phố	<5.000 m^3

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

Phụ lục XIX

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở bảo trợ xã hội	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
	Công trình nâng cấp cải tạo		
1	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo
2	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Vĩnh Long	Huyện Long Hồ, thị xã Bình Minh	Nâng cấp, cải tạo
3	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Vĩnh Long	Huyện Tam Bình	Nâng cấp, cải tạo
4	Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Nâng cấp, cải tạo
5	Cơ sở nuôi dạy trẻ khuyết tật tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

Phụ lục XX

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH VĨNH LONG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha)		Diện tích đến năm 2030 tỉnh đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Chênh lệch so với hiện trạng (ha)	
I	**Tổng diện tích tự nhiên**		**152.573,31**	**152.573,31**	**0,00**	**152.573,31**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**119.691,61**	**112.633,31**	**-7.058,30**	**111.987,12**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	65.968,07	62.000,00	-3.968,07	58.862,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	65.968,07	62.000,00	-3.968,07	58.862,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51.416,07	47.736,80	-3.679,27	50.225,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**32.864,80**	**39.923,00**	**7.058,20**	**40.568,68**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	307,14	309,00	1,86	309,00
2.2	Đất an ninh	CAN	47,54	70,00	22,46	128,88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	372,35	1.333,00	960,65	1.495,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,79	487,16	453,37	487,16

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha)		Diện tích đến năm 2030 tỉnh đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Chênh lệch so với hiện trạng (ha)	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	182,08	916,60	734,52	916,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	557,89	1.073,84	515,95	1.073,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9.264,47	11.613,92	2.349,45	11.799,00
	Trong đó:					
	Đất giao thông	DGT	4.894,40	6.473,50	1.579,10	6.553,00
	Đất thủy lợi	DTL	3.801,52	4.308,40	506,88	4.308,40
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,56	83,40	48,84	83,40
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	52,22	66,40	14,18	66,40
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	332,18	426,90	94,72	426,90
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	39,07	69,30	30,23	69,30
	Đất công trình năng lượng	DNL	68,00	131,50	63,50	131,50
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,23	5,10	1,87	5,10

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha)		Diện tích đến năm 2030 tỉnh đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Chênh lệch so với hiện trạng (ha)	
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		3,00	3,00	3,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	18,98	27,40	8,42	27,40
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,25	64,10	32,85	64,10
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	176,04	192,10	16,06	192,10
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	416,57	482,80	66,23	482,80
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.454,38	6.998,10	1.543,72	7.058,10
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	1.068,89	1.528,90	460,01	1.698,90
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	155,18	165,50	10,32	165,50
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,98	10,90	2,92	10,90
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**16,90**	**17,00**	0,10	**17,00**
II	**Khu chức năng(*)**	**KDT**				
1	Đất đô thị	KDT	9.948,99	12.652,00	2.703,01	14.135,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha)		Diện tích đến năm 2030 tỉnh đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Chênh lệch so với hiện trạng (ha)	
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	117.384,14	63.240,00	-54.144,14	60.102,00
3	Khu du lịch	KDL	2.250,00	7.321,30	5.071,30	7.321,30
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	406,13	1.854,00	1.447,87	1.977,16
5	Khu đô thị	DTC	3.210,00	7.481,90	4.271,90	7.881,90
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	120,00	523,30	403,30	523,30
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	62.092,80	63.342,80	1.250,00	62.942,80

Ghi chú:

(*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Mã loại đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Việc triển khai khoanh vùng và sử dụng đất bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã được phân bổ cho tỉnh Vĩnh Long theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Diện tích đất an ninh đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

Phụ lục XXI

DANH MỤC DỰ KIẾN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI

TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg

ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Các khu xử lý	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Phạm vi phục vụ dự kiến
1	Khu liên hợp xử lý tại huyện Long Hồ	Huyện Long Hồ	50	Toàn tỉnh
2	Khu xử lý rác liên huyện tại huyện Bình Tân	Huyện Bình Tân	15	Toàn tỉnh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

Phụ lục XXII

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC NGHĨA TRANG TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nghĩa trang	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
A	**Nghĩa trang khu vực đô thị**		
1	Nghĩa trang nhân dân tỉnh	Thành phố Vĩnh Long	10
2	Nghĩa trang chính sách tỉnh	Thành phố Vĩnh Long	10
3	Công viên nghĩa trang	Thị xã Bình Minh	20
B	**Nghĩa trang khu vực nông thôn**		
1	Nghĩa trang huyện Bình Tân	Huyện Bình Tân	30
2	Nghĩa trang tại các huyện	Các huyện trên địa bàn tỉnh	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

Phụ lục XXIII

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm
1	Kè chống sạt lở bờ sông Long Hồ	Thành phố Vĩnh Long
2	Đê bao dọc sông Hậu tỉnh Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân, huyện Trà Ôn
3	Kè chống sạt lở bờ sông kênh Rạch Vồn	Thị xã Bình Minh
4	Kè chống sạt lở bờ sông kênh Chà Và	Thị xã Bình Minh
5	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên	Huyện Long Hồ
6	Kè chống sạt lở bờ sông Tiền	Thành phố Vĩnh Long
7	Dự án hoàn thiện đê bao sông Măng Thít (giai đoạn 2) - Kè sông Hậu trong điều kiện thích ứng biến đổi khí hậu	Huyện Mang Thít, Trà Ôn, Tam Bình, thị xã Bình Minh
8	Kè chống sạt lở bờ kênh Hai Quí đoạn từ đường Phan Văn Quân đến Rạch Vồn	Thị xã Bình Minh
9	Đê bao chống ngập sông thành phố Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long
10	Nạo vét kênh Xáng	Huyện Tam Bình
11	Hệ thống cống ngăn lũ sông Hậu	Huyện Bình Tân
12	Hệ thống cống ngăn mặn giữ ngọt khu vực các xã cù lao	Huyện Long Hồ

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

Phụ lục XXIV

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM
A	**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	
I	**Lĩnh vực Giao thông**	
1	Tuyến tránh quốc lộ 1 tránh thành phố Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long
2	Đường vào cầu Cần Thơ	Thị xã Bình Minh
3	Tuyến tránh quốc lộ 53 (Tránh huyện Vũng Liêm)	Huyện Vũng Liêm
4	Tuyến tránh quốc lộ 53 (Tránh huyện Long Hồ)	Huyện Long Hồ
5	Tuyến tránh quốc lộ 54 (tránh huyện Bình Tân - thị xã Bình Minh - huyện Trà Ôn)	Huyện Bình Tân, thị xã Bình Minh, huyện Trà Ôn
6	Tuyến tránh quốc lộ 57 (Đường dẫn Cầu Đình Khao)	Huyện Mang Thít, huyện Long Hồ
7	Đường tỉnh 901	Huyện Trà Ôn, Vũng Liêm
8	Đường tỉnh 902	Thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ, Mang Thít, Vũng Liêm
9	Đường tỉnh 903	Huyện Mang Thít
10	Đường tỉnh 903B	Huyện Mang Thít, Long Hồ
11	Tuyến nhánh đường tỉnh 903B	Huyện Mang Thít
12	Đường tỉnh 904	Huyện Tam Bình
13	Đường tỉnh 905	Huyện Tam Bình

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM
14	Đường tỉnh 905B	Huyện Tam Bình, Bình Tân
15	Đường tỉnh 906	Huyện Vũng Liêm
16	Đường tỉnh 907 tỉnh Vĩnh Long (giai đoạn 2)	Huyện Vũng Liêm và huyện Mang Thít
17	Đường tỉnh 907B	Huyện Mang Thít, Long Hồ
18	Đường tỉnh 908	Huyện Bình Tân, Tam Bình
19	Đường tỉnh 908B	Huyện Long Hồ, Tam Bình
20	Đường tỉnh 909	Huyện Tam Bình
21	Đường tỉnh 909B	Thị xã Bình Minh, huyện Tam Bình, huyện Long Hồ
22	Đường tỉnh 910	Huyện Bình Tân
23	Đường tỉnh 910B	Thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân
24	Đường nối quốc lộ 53 và quốc lộ 54	Huyện Long Hồ, huyện Tam Bình
25	Đường Võ Văn Kiệt kéo dài	Thành phố Vĩnh Long
26	Cầu Đình Khao nối hai tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Bến Tre theo phương thức đối tác công tư (PPP)	Huyện Long Hồ, huyện Mang Thít
27	Cầu Cần Thơ 2, kết nối Vĩnh Long - Cần Thơ qua sông Hậu	Thị xã Bình Minh
28	Cầu Quới An trên đường tỉnh 902 tỉnh Vĩnh Long	Huyện Mang Thít, huyện Vũng Liêm

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM
29	Cầu Cái Nhum - Tân Quới Trung trên đường tỉnh 907 qua sông Măng Thít	Huyện Mang Thít, huyện Vũng Liêm
30	Cầu Tam Bình trên đường tỉnh 905 qua sông Măng Thít	Huyện Tam Bình, huyện Trà Ôn
31	Cầu Trà Ôn trên tuyến tránh quốc lộ 54 qua sông Măng Thít	Huyện Tam Bình, huyện Trà Ôn
32	Cầu cù lao Lục Sĩ Thành nối từ quốc lộ 54 qua sông Hậu	Huyện Trà Ôn
33	Cầu Vũng Liêm (trên tuyến tránh quốc lộ 53) nối huyện Vũng Liêm với huyện Càng Long (tỉnh Trà Vinh)	Huyện Vũng Liêm
34	Các tuyến đường trục chính đô thị theo quy hoạch đô thị	Các đô thị
35	Các bến xe, bãi đỗ xe	Thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh và các huyện
II	**Công trình mạng lưới cấp điện**	
I	**Trạm biến áp (TBA) 110kv**	
	Xây dựng mới	
1	TBA 110kV Bình Tân	Huyện Bình Tân
2	TBA 110kV Bình Tân 1	Huyện Bình Tân
3	TBA 110kV Phước Hòa 1	Huyện Long Hồ
4	TBA 110kV Bình Minh 1	Huyện Bình Minh
5	TBA 110kV Khu đô thị Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long
6	TBA 110kV Tam Bình	Huyện Tam Bình
7	TBA 110kV Trà Ôn	Huyện Trà Ôn
8	TBA 110kV An Định	Huyện Mang Thít
9	TBA 110kV An Hưng	Huyện Tam Bình
10	TBA 110kV Vũng Liêm 2	Huyện Vũng Liêm

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM
11	TBA 110kV Trà Ôn 2	Huyện Trà Ôn
12	TBA 110kV Hòa Tịnh	Huyện Mang Thít
13	TBA 110kV Bình Hòa Phước	Huyện Long Hồ
	Cải tạo, nâng công suất	
1	TBA 110kV Bình Tân	Huyện Bình Tân
2	TBA 110kV Bình Tân 1	Huyện Bình Tân
3	TBA 110kV Phước Hòa 1	Huyện Long Hồ
4	TBA 110kV Bình Minh 1	Thị xã Bình Minh
5	TBA 110kV Khu đô thị Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long
6	TBA 110kV Tam Bình	Huyện Tam Bình
7	TBA 110kV Trà Ôn	Huyện Trà Ôn
8	TBA 110kV An Định	Huyện Mang Thít
9	TBA 110kV Cổ Chiên	Huyện Mang Thít
10	TBA 110kV An Hưng	Huyện Tam Bình
11	TBA 110kV Vũng Liêm 2	Huyện Vũng Liêm
12	TBA 110kV Trà Ôn 2	Huyện Trà Ôn
13	TBA 110kV Hòa Tịnh	Huyện Mang Thít
14	TBA 110kV Bình Hòa Phước	Huyện Long Hồ
15	TBA 110kV Bình Minh	Thị xã Bình Minh
16	TBA 110kV Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long
17	TBA 110kV Vũng Liêm	Huyện Vũng Liêm
18	TBA 110kV Phước Hòa	Huyện Long Hồ
III	**Đường dây**	
	Xây dựng mới	
1	Đường dây 220kV Vĩnh Long 3 - rẽ Vĩnh Long 2 - Trà Vinh (đấu chuyển tiếp trên tuyến 220kV TBA 220kV Vĩnh Long 2 - TBA 220kV Trà Vinh)	Huyện Tam Bình

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM
2	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Bình Tân	Huyện Bình Tân
3	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Bình Tân 1	Huyện Bình Tân
4	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Phước Hòa 1	Huyện Long Hồ
5	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Bình Minh 1	Thị xã Bình Minh
6	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Khu đô thị Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long
7	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Tam Bình	Huyện Tam Bình
8	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Trà Ôn	Huyện Trà Ôn
9	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV An Định	Huyện Mang Thít
10	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV An Hưng	Huyện Tam Bình
11	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Vũng Liêm 2	Huyện Vũng Liêm
12	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Trà Ôn 2	Huyện Trà Ôn
13	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Hòa Tịnh	huyện Mang Thít
14	Đường dây 110kV đấu nối TBA 110kV Bình Hòa Phước	Huyện Long Hồ
15	Đường dây xuất tuyến TBA 220kV Sa Đéc (tách tuyến đường dây 110kV TBA 110kV Bình Minh - TBA 110kV Sông Hậu)	Thị xã Bình Minh huyện Bình Tân
16	Đường dây 110kV Vĩnh Long 2 - Phước Hòa (từ TBA 220kV Vĩnh Long 2 - TBA 110kV Phước Hòa)	Thành phố Vĩnh Long huyện Long Hồ
17	Đường dây 110kV Phước Hòa - Bình Minh	Thị xã Bình Minh, huyện Tam Bình, huyện Long Hồ
18	Đường dây 110kV xuất tuyến trạm 220kV Vĩnh Long 3 (transit vào đường dây 110kV Phước Hòa - Bình Minh)	Huyện Tam Bình
19	Đường dây 110kV xuất tuyến trạm 220kV Vĩnh Long 3 (transit vào đường dây 110kV Vĩnh Long - rẽ Tam Bình - Vũng Liêm)	Huyện Tam Bình, huyện Mang Thít

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM
20	Đường dây từ TBA 220kV Vĩnh Long 3 - TBA 110kV An Định	Huyện Tam Bình, huyện Mang Thít
21	Đường dây từ TBA 110kV Vũng Liêm 2 - TBA 110kV Long Đức	Huyện Vũng Liêm
	Cải tạo, nâng cấp	
1	Nâng khả năng tải Trà Vinh - Vĩnh Long 2	Thành phố Vĩnh Long, huyện Tam Bình, huyện Long Hồ, huyện Vũng Liêm
2	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV TBA 110kV Vĩnh Long - TBA 110kV Nha Mân	Thành phố Vĩnh Long
3	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV TBA 220kV Vĩnh Long 2 - TBA 110kV Phước Hòa	Thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ
4	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn TBA 220kV Vĩnh Long 2 - TBA 110kV Cổ Chiên	Thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ, huyện Mang Thít
5	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn TBA 110kV Cổ Chiên - TBA 110kV Chợ Lách	Huyện Mang Thít
6	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn TBA 220kV Vĩnh Long 2 - TBA 110kV Vũng Liêm	Thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ, huyện Mang Thít, huyện Vũng Liêm
7	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn TBA 110kV Vũng Liêm - TBA 110kV ĐMT VNECO Vĩnh Long	Huyện Vũng Liêm
8	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn TBA 110kV Trà Ôn - TBA 110kV Cầu Kè	Huyện Trà Ôn
9	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn TBA 110kV ĐMT VNECO Vĩnh Long - TBA 110kV Long Đức	Huyện Vũng Liêm

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM
10	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Vĩnh Long - Vũng Liêm	Thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ, huyện Mang Thít, huyện Vũng Liêm
11	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Vĩnh Long 2 - Sa Đéc	Thành phố Vĩnh Long
IV	**Lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	
1	Đê bao dọc sông Hậu tỉnh Vĩnh Long	Huyện Trà Ôn, huyện Bình Tân, thị xã Bình Minh
2	Hoàn thiện đê bao sông Măng Thít (giai đoạn 2) - Kè sông Hậu đoạn qua thị xã Bình Minh tỉnh Vĩnh Long trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu	Huyện Mang Thít, huyện Trà Ôn, huyện Tam Bình, thị xã Bình Minh
3	Hệ thống thủy lợi kênh Cái Cá - Mây Tức	Huyện Trà Ôn, huyện Vũng Liêm
4	Hệ thống thủy lợi kênh Trà Ngoa	Huyện Trà Ôn, huyện Vũng Liêm
5	Nạo vét kênh La Ghì - Trà Côn	Huyện Trà Ôn
6	Hệ thống thủy lợi kênh Xã Tàu - Sóc Tro	Huyện Long Hồ, huyện Tam Bình
7	Nạo vét kênh Xẻo Mát - Cái Vồn	Thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân
8	Hệ thống thủy lợi Cồn Lục Sỹ (giai đoạn 2)	Huyện Trà Ôn
9	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung - Long Phú - Song Phú	Huyện Tam Bình
10	Hệ thống thủy lợi Thanh Đức - Long Mỹ	Huyện Long Hồ, huyệh Mang Thít

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM
11	Hệ thống thủy lợi Bắc kênh Trà Ngoa, tỉnh Vĩnh Long	Huyện Trà Ôn
12	Đê bao chống ngập sông thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cá	Thành phố Vĩnh Long
13	Kè chống sạt lở bờ sông Hậu khu vực xã Tân Bình, thị trấn Tân Quới	Huyện Bình Tân
14	Kè chống sạt lở bờ sông Hậu và bờ sông Hai Quý - giai đoạn II, khu vực xã Thành Lợi	Huyện Bình Tân
15	Hệ thống cống ngăn mặn giữ ngọt khu vực các xã cù lao huyện Long Hồ	Huyện Long Hồ
16	Kè chống sạt lở bờ sông Cái Vồn Lớn và sông Cái Vồn Nhỏ	Thị xã Bình Minh
17	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên (đoạn từ đầu cù lao An Bình đến phà An Bình)	Huyện Long Hồ
18	Kè chống sạt lở bờ sông Tiền (đoạn từ sông Cái Đôi đến bến phà Mỹ Thuận cũ)	Thành phố Vĩnh Long
V	**Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị**	
	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long
VI	**Lĩnh vực Y tế**	
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2	Thành phố Vĩnh Long
2	Đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm nghiệm	Thành phố Vĩnh Long
VII	**Lĩnh vực Văn hóa, thể thao**	
1	Khu lò gạch, gốm huyện Mang Thít	Huyện Mang Thít
2	Bảo tàng nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long	Huyện Vũng Liêm
3	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh	Thành phố Vĩnh Long
4	Nhà thi đấu đa năng tỉnh	Thành phố Vĩnh Long

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM
VIII	**Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề**	
1	Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ đổi mới chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh	Các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
2	Đầu tư xây dựng các trường học để đạt chuẩn quốc gia	Các trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
3	Cơ sở nuôi dạy trẻ khuyết tật	Huyện Long Hồ
IX	**Lĩnh vực Tài nguyên - Môi trường**	
	Ưu tiên lập và thực hiện các kế hoạch, đề án đánh giá, thăm dò trữ lượng cát trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và thực hiện khoanh định các khu vực cấm hoạt động khai thác khoáng sản tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 - 2030.	Các huyện,thị xã, thành phố
B	**DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN MỜI GỌI, THU HÚT ĐẦU TƯ**	
I	**Lĩnh vực Nông nghiệp**	
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Huyện Long Hồ
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Huyện Tam Bình
3	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái	Huyện Trà Ôn
4	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Huyện Trà Ôn
5	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái	Huyện Vũng Liêm
6	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái	Huyện Mang Thít
II	**Lĩnh vực Văn hóa**	
1	Bảo tàng nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long	Huyện Vũng Liêm
2	Khu lò gạch, gốm huyện Mang Thít	Huyện Mang Thít

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM
III	**Lĩnh vực Phát triển đô thị - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch**	
1	Trung tâm thương mại	Thành phố Vĩnh Long
2	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Cồn Giông	Thành phố Vĩnh Long
3	Khu đô thị nông nghiệp sinh thái An Bình	Huyện Long Hồ
4	Khu đô thị Trung tâm hành chính	Thành phố Vĩnh Long
5	Khu đô thị sinh thái, dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí và du lịch cồn Chim	Thành phố Vĩnh Long
6	Trung tâm thương mại chợ Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long
7	Chợ đầu mối nông sản tỉnh	Huyện Tam Bình
8	Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh	Thành phố Vĩnh Long
9	Nhà máy đóng mới và sửa chữa tàu biển chuyên dùng	Huyện Bình Tân
IV	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp - Cụm công nghiệp**	
A	**Khu công nghiệp**	
1	Bình Tân	Huyện Bình Tân
2	Đông Bình	Thị xã Bình Minh
3	An Định	Huyện Mang Thít
4	Hòa Phú (giai đoạn 3)	Huyện Long Hồ
B	**Cụm công nghiệp**	
1	Mỹ Lợi	Huyện Trà Ôn
2	Tân Bình	Huyện Bình Tân
3	Thuận An	Thị xã Bình Minh
4	Phú An	Huyện Tam Bình
5	Trường Thọ	Huyện Vũng Liêm
6	Vĩnh Thành	Huyện Trà Ôn
7	Song Phú	Huyện Tam Bình
8	Hòa Tịnh	Huyện Mang Thít

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư dự án tại Phụ lục này.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, địa điểm, tổng mức đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt để thực hiện.

Phụ lục XXV

DANH MỤC VÀ TỶ LỆ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ

QUY HOẠCH TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1759/QĐ-TTg

ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TÊN BẢN ĐỒ/SƠ ĐỒ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Văn hóa, thể dục, thể thao; du lịch; thương mại) tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; Y tế; Khoa học và công nghệ; Bảo trợ xã hội công lập) tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
5	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới giao thông) tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới thủy lợi; mạng lưới cấp nước; khu xử lý chất thải và nghĩa trang) tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
7	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới cấp điện) tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
8	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới viễn thông) tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000

TT	TÊN BẢN ĐỒ/SƠ ĐỒ	Tỷ lệ
9	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
10	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
11	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
12	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 vùng 1: Vùng phía Tây Bắc (thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ, huyện Tam Bình, huyện Bình Tân)	1:50.000
13	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 vùng 2: Vùng phía Đông Nam (huyện Mang Thít, huyện Trà Ôn, huyện Vũng Liêm)	1:50.000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng